

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Số 178/CV-TCKT
(v/v công bố thông tin định kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên Công ty: Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam

- Mã chứng khoán: SSC
- Địa chỉ trụ sở chính: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM, Việt Nam
- Điện thoại: (028) 3844 2414
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Đặng Văn Vinh –Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐theo yêu cầu ☒định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty cổ phần Giống cây trồng Miền Nam công bố thông tin phát hành Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 cho giai đoạn từ 01/04/2025 đến 30/06/2025.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
 - Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2025 : 11.098.832.691 đồng
 - Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2024 : 18.193.660.659 đồng
 - Chênh lệch: : -7.094.827.968 đồng

Lý do: Lợi nhuận sau thuế giảm 39% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 2/2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Nay, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam công bố thông tin theo quy định của pháp luật. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://ssc.com.vn> vào 17/07/2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vinh



CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 2 NĂM 2025**

THÁNG 07 - NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.541.231.255	320.398.075.041
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	45.915.352.676	13.329.545.276
1. Tiền	111		21.915.352.676	13.329.545.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	-	-
III. Các khoản phải thu	130		192.733.124.662	190.827.915.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	45.919.077.343	44.110.191.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.272.605.116	9.257.658.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		130.000.000.000	130.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.559.754.611	8.957.836.897
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.018.312.408)	(1.497.771.549)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		225.805.742.448	115.014.642.142
1. Hàng tồn kho	141	V.07	231.900.812.392	120.736.314.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07	(6.095.069.944)	(5.721.672.795)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.087.011.469	1.225.971.742
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	2.070.414.998	1.225.971.742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.17b	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	V.17b	16.596.471	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.819.908.479	206.259.982.460
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		819.714.000	824.714.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		819.714.000	824.714.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.455.696.864	97.722.532.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	51.830.676.850	52.280.095.439
- Nguyên giá	222		200.056.716.228	194.789.881.445

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.226.039.378)	(142.509.786.006)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	44.625.020.014	45.442.436.986
- Nguyên giá	228		56.965.334.468	56.965.334.468
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.340.314.454)	(11.522.897.482)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.921.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	-	2.921.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		99.000.000.000	99.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02b	3.349.764.000	3.349.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		99.000.000.000	99.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.349.764.000)	(3.349.764.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.544.497.615	5.791.736.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	4.751.340.937	2.417.061.729
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24	4.793.156.678	3.374.674.306
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		672.361.139.734	526.658.057.501
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		318.804.396.326	143.630.658.708
I. Nợ ngắn hạn	310		318.804.396.326	143.630.658.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	4.692.408.959	3.853.410.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.028.946.294	2.337.082.703
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	5.646.874.532	1.356.067.048
4. Phải trả người lao động	314		5.342.622.316	481.520.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	17.227.539.837	10.511.480.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	142.039.967.407	101.798.544.774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	141.823.915.566	23.170.608.010
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.121.415	121.944.314
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.18	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.25	353.556.743.408	383.027.398.793
I. Vốn chủ sở hữu	410		353.556.743.408	383.027.398.793
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.520.414.412	8.520.414.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(116.847.528.444)	(116.847.528.444)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145.411.924.190	141.160.027.711
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.548.263.250	200.270.815.114
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.462.210.219	160.090.393.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.086.053.031	40.180.421.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		672.361.139.734	526.658.057.501

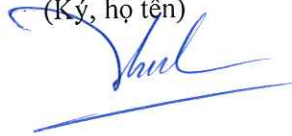
Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đặng Văn Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2025

Đơn vị tính: Đồng

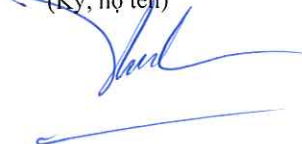
CHỈ TIÊU	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.508.002.493	126.701.282.245	146.552.980.937	195.758.530.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.886.267.089	2.272.671.917	5.450.339.372	2.840.012.146
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	88.621.735.404	124.428.610.328	141.102.641.565	192.918.518.718
4. Giá vốn hàng bán	61.119.259.088	87.310.559.420	98.845.950.040	135.760.243.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	27.502.476.316	37.118.050.908	42.256.691.525	57.158.275.315
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.743.946.511	1.881.649.458	3.393.037.569	4.177.204.557
7. Chi phí tài chính	1.653.013.482	1.158.832.001	2.217.565.668	1.383.093.421
- Trong đó : Chi phí lãi vay	1.628.825.639	1.122.409.915	2.192.254.093	1.297.958.059
8. Chi phí bán hàng	7.418.329.987	6.000.211.567	11.865.348.928	11.969.936.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.874.903.363	9.597.566.872	14.128.209.495	17.392.062.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	14.300.175.995	22.243.089.926	17.438.605.003	30.590.388.028
11. Thu nhập khác	67.211.735	1.758.260.391	171.692.753	3.336.796.027
12. Chi phí khác	353.917.902	1.175.471.911	357.240.711	2.266.872.309
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	(286.706.167)	582.788.480	(185.547.958)	1.069.923.718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	14.013.469.828	22.825.878.406	17.253.057.045	31.660.311.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.306.545.933	4.650.183.117	5.110.862.701	6.435.434.054
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.391.908.796)	(17.965.370)	(1.418.482.372)	176.206.396
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: (60=50-51-52)	11.098.832.691	18.193.660.659	13.560.676.716	25.048.671.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-		

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đặng Văn Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2/2025

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		17.253.057.045	31.660.311.746
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		6.533.670.344	6.948.210.027
- Các khoản dự phòng	03		(106.061.992)	336.372.024
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(385.332)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.278.512.895)	(4.116.321.401)
- Chi phí lãi vay	06		2.192.254.093	1.297.958.059
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.594.021.263	36.126.530.455
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.423.415.106)	(40.368.166.235)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(111.164.497.455)	(79.431.373.025)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		12.424.877.098	(5.045.271.950)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(844.443.256)	(144.039.362)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.192.254.093)	(1.297.958.059)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.614.968.442)	(12.565.006.171)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.104.091.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86.220.679.991)	(104.829.375.750)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.303.800.583)	(4.563.809.494)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	283.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.456.595.086	9.900.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.794.503	27.619.190.506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		151.902.432.668	119.709.882.444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(33.249.125.112)	(29.323.251.614)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.653.307.556	90.386.630.830
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		32.585.422.068	13.176.445.586
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	13.329.545.276	47.215.188.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		385.332	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	45.915.352.676	60.391.634.267

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lâm Tuấn Lạc

Lập ngày tháng năm 2025
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đang Văn Vinh

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

- Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.
- Lần thứ hai ngày 17 tháng 08 năm 2007.
- Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.
- Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 09 năm 2011.
- Lần thứ sáu ngày 26 tháng 05 năm 2014.
- Lần thứ bảy ngày 02 tháng 07 năm 2014.
- Lần thứ tám ngày 09 tháng 01 năm 2017.
- Lần thứ chín ngày 09 tháng 05 năm 2018.
- Lần thứ mười ngày 19 tháng 08 năm 2019.
- Lần thứ mười một ngày 29 tháng 05 năm 2020.
- Lần thứ mười hai ngày 20 tháng 02 năm 2024.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: “Southern Seed Corporation”. Tên viết tắt của Công ty là “SSC”.

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Tháng 3 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - thông báo số 504/TB-SGDHCM ngày 16/03/2021 sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 861/TB-SGDHN ngày 19/03/2021. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là ngày 19/03/2021

Tháng 8 năm 2021 Công ty đã chuyển giao dịch chứng khoán từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - thông báo số 1360/SGDHN ngày 18/08/2021 sang Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu chuyển giao dịch tại HOSE là ngày 06/09/2021

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 0 cổ phần.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty có các chi nhánh, văn phòng đại diện như sau:

+ Chi Nhánh Miền Trung Cụm Công Nghiệp Trảng Nhứt II, Phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Chi nhánh Củ Chi, đặt tại Xã Thái Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Thành phố Cần Thơ.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Cai Lậy, đặt tại Phường Nhị Quý, Tỉnh Đồng Tháp.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Lâm Hà, đặt tại Xã Đình Văn Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Phú Giáo đặt tại ấp 5, xã Phước Thành, TP.HCM.

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Nghiên cứu Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại xã Nhuận Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam Chi nhánh Trà Vinh, đặt tại Lô C Đường số 1, Khu Công Nghiệp Long Đức, Phường Long Đức, Tỉnh Vĩnh Long

+ (*) Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam - Trung tâm Kinh doanh và Phát triển Hạt Giống Rau Hoa, đặt tại Số 20 Cộng Hòa, Phường Bảy Hiền, TPHCM, Việt Nam (* Theo nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 01/NQ-HĐQT ngày 0+6/01/2025, công ty đã thông qua việc giải thể chi nhánh)

+ Chi Nhánh tại Vương Quốc Cambodia tại số 56AL – Street 230 – Sangkak Boeang Salang, Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

+ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam đặt tại số 130-132 Hồng Hà, Phường Đức Nhuận, TP.HCM

- Công ty có các công ty con như sau:

+ Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường Tân Sơn Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

- Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt, xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: là công ty hoạt động lĩnh vực nông nghiệp nên chu kỳ sản xuất kinh doanh theo mùa vụ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Vào ngày 30 tháng 07 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh Nghiệp Khoa Học và Công Nghệ (“KH&CN”). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên :

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KN&CN; và

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo.

- Tuy nhiên, thời gian và thuế suất ưu đãi công ty chỉ được thực hiện theo công văn số 13258/CT-TTHT ngày 21/12/2015 của Cục Thuế TP. HCM, cụ thể như sau :

(i) Thuế suất thuế TNDN 10% từ ngày 30/07/2012 đến hết năm 2016

(ii) Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2013 đến hết năm 2018

- Từ năm 2019 Công ty không còn được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền, cho từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" , Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm
+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

+ Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thực hiện theo quy định tại luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức lợi nhuận trước thuế năm tài chính.

20
ÔN
:Ổ
IG
.IỀ
/NH

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	79.129.607	134.278.454
- Tiền gửi ngân hàng	21.836.223.069	13.195.266.822
- Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	-
Cộng	45.915.352.676	13.329.545.276
02- Các khoản đầu tư tài chính	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-
Cộng	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty con	3.349.764.000	3.349.764.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	99.000.000.000	99.000.000.000
Cộng	102.349.764.000	102.349.764.000
03- Các khoản phải thu của khách hàng	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	30.303.934.756	27.022.779.046
HKD Nguyễn Quốc Khánh	4.829.540.000	683.600.000
LÂM THỊ THANH HUYỀN	529.196.873	3.825.652.219
Lê Hùng Việt	3.759.110.422	2.624.683.749
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI BẢO SƠN	3.736.167.120	3.414.343.120
Các khoản phải thu khách hàng khác	17.449.920.341	16.474.499.958
b) Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	15.615.142.587	17.087.412.519
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	13.653.409.024	17.087.412.519
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	209.672.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	1.752.061.563	-
Cộng	45.919.077.343	44.110.191.565
04- Các khoản phải thu khác	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Công nợ NV khối sản xuất, các khoản khác	10.475.481.221	1.973.017.997
- Phải thu từ các bên có liên quan	1.620.547.945	2.714.722.216
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	373.972.603	127.397.260
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	1.246.575.342	1.671.232.876
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	-	916.092.080
- Thù Lao Hội đồng quản trị	-	621.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	2.463.725.445	3.649.096.684
Cộng	14.559.754.611	8.957.836.897
05- Trả trước cho người bán	Quý 2 năm nay	Đầu năm
Đối tượng khác	3.272.605.116	9.257.658.968

06- Nợ xấu

Quý 2 năm nay	Đầu năm
1.018.312.408	1.497.771.549
1.018.312.408	1.497.771.549

07- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho
- Công cụ, dụng cụ trong kho
- Chi phí SXKD dở dang
- Thành phẩm tồn kho

Quý 2 năm nay	Đầu năm
16.598.273.009	18.581.510.055
534.711.383	627.471.669
699.122.587	2.577.641.433
211.385.674.843	97.299.485.129

- Hàng hóa tồn kho

2.683.030.570	1.650.206.651
---------------	---------------

Cộng giá gốc hàng tồn kho

231.900.812.392	120.736.314.937
------------------------	------------------------

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)

(6.095.069.944)	(5.721.672.795)
-----------------	-----------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được

225.805.742.448	115.014.642.142
------------------------	------------------------

08- Xây dựng cơ bản dở dang

- Bản quyền, phần mềm
- Mua sắm Máy móc thiết bị
- Khác

Quý 2 năm nay	Đầu năm
-	-
-	2.921.000.000
-	-
-	2.921.000.000

Cộng

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	119.977.504.359	53.554.882.864	17.512.943.288	3.744.550.934	194.789.881.445
Mua mới	1.297.434.783	3.969.400.000	-	-	5.266.834.783
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	121.274.939.142	57.524.282.864	17.512.943.288	3.744.550.934	200.056.716.228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	85.935.903.354	38.424.957.994	14.543.133.407	3.605.791.251	142.509.786.006
Khấu hao trong kỳ	3.647.205.335	1.648.132.086	391.212.618	29.703.333	5.716.253.372
Số dư cuối quý	89.583.108.689	40.073.090.080	14.934.346.025	3.635.494.584	148.226.039.378
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	34.041.601.005	15.129.924.870	2.969.809.881	138.759.683	52.280.095.439
- Tại ngày cuối quý	31.691.830.453	17.451.192.784	2.578.597.263	109.056.350	51.830.676.850

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối quý	49.827.385.520	4.063.750.000	3.074.198.948	56.965.334.468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.530.101.465	2.687.554.951	2.305.241.066	11.522.897.482
- Khấu hao trong năm	214.952.352	171.833.340	430.631.280	817.416.972
Số dư cuối quý	6.745.053.817	2.859.388.291	2.735.872.346	12.340.314.454
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	43.297.284.055	1.376.195.049	768.957.882	45.442.436.986
- Tại ngày cuối quý	43.082.331.703	1.204.361.709	338.326.602	44.625.020.014

13- Chi phí trả trước	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ xuất dùng	858.133.066	949.476.050
Chi phí sửa chữa	210.533.736	251.522.347
Chi phí khác	301.208.702	24.973.345
Cộng	2.070.414.998	1.225.971.742
		-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ xuất dùng	920.278.989	1.006.718.628
Chi phí sửa chữa	57.094.019	132.353.450
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.773.967.929	1.277.989.651
Cộng	4.751.340.937	2.417.061.729
14- Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí khác	819.714.000	824.714.000
Cộng	819.714.000	824.714.000
15- Vay và thuê tài chính ngắn hạn	Quý 2 năm nay	Đầu năm
Ngân Hàng Vietcombank - Chi nhánh Thăng Long	97.074.589.973	-
Ngân Hàng Vietinbank - Chi Nhánh Sài Gòn	44.749.325.593	23.170.608.010
Cộng	141.823.915.566	23.170.608.010
16- Phải trả người bán	Quý 2 năm nay	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	4.517.478.959	2.945.833.617
- Giá trị/số có khả năng trả nợ		
Công Ty Cổ Phần Trung Đông	325.222.888	645.055.716
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.192.256.071	2.300.777.901
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	174.930.000	907.576.942
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	-	706.312.942
Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam		
Tại TP.Hồ Chí Minh	174.930.000	201.264.000
Cộng	4.692.408.959	3.853.410.559



17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

Thuế GTGT phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Cộng**Quý 2 năm nay****Đầu năm**

397.171.961
4.030.452.407
-
1.219.250.164

764.680.492
534.558.148
56.828.408
-

5.646.874.532 **1.356.067.048**

b) Phải thu

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

16.596.471 -

16.596.471 **-**

18- Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả tiền bản quyền
Trích trước CP thuê đất
Chi phí phải trả khác
Chi phí khấu hao theo định mức
Phân bổ chi phí trả trước theo định mức

Quý 2 năm nay**Đầu năm**

1.165.167.900
8.863.644.382
2.031.437.179
3.817.707.022
1.349.583.354

1.334.365.100
6.457.217.824
2.719.897.854
-
-

17.227.539.837 **10.511.480.778**

19- Chi phí phải trả khác**a) Chi phí phải trả ngắn hạn khác**

- Cổ tức phải trả
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Kinh phí công đoàn
- Các khoản phải trả phải nộp khác
CTY CỔ PHẦN DAEWON CANTAVIL
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NHÀ CANTAVIL
Các khoản khác

Cộng**Quý 2 năm nay****Đầu năm**

39.946.332.375
5.775.000
200.088.000
101.887.772.032
23.816.250.000
76.183.750.000
1.887.772.032

130.977.375
8.903.300
98.352.000
101.560.312.099
23.816.250.000
76.183.750.000
1.560.312.099

142.039.967.407 **101.798.544.774**

b) Các khoản phải trả dài hạn khác**Cộng**

- -

- -

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng**Quý 2 năm nay****Đầu năm**

4.793.156.678
4.793.156.678

3.374.674.306
3.374.674.306

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	134.250.074.818	213.351.209.493	389.197.840.279
- Tăng vốn trong năm trước				8.205.952.893	42.518.964.786	50.724.917.679
- Giảm vốn trong năm trước				1.296.000.000	55.599.359.165	56.895.359.165
Số dư cuối năm trước	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	383.027.398.793
Số dư đầu năm nay	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	141.160.027.711	200.270.815.114	383.027.398.793
- Lãi trong năm nay					13.560.676.716	13.560.676.716
- Tăng khác				4.251.896.479		4.251.896.479
- Giảm vốn trong năm nay.						
Bao gồm:	-	-	-	-	(47.283.228.580)	(47.283.228.580)
+ Cổ tức, lợi nhuận					(39.815.355.000)	(39.815.355.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển				-	(4.251.896.479)	(4.251.896.479)
+ Quỹ khen thưởng				-	(659.968.245)	(659.968.245)
+ Quỹ phúc lợi				-	(1.728.008.856)	(1.728.008.856)
+ Thù lao HĐQT & BKS				-	(828.000.000)	(828.000.000)
Số dư cuối quý này	149.923.670.000	8.520.414.412	(116.847.528.444)	145.411.924.190	166.548.263.250	353.556.743.408

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý				Đầu năm			
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi		
-Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-	-	-
Cộng	149.923.670.000	149.923.670.000	-	149.923.670.000	149.923.670.000	-	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	149.923.670.000	149.923.670.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	0
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	0
+ <i>Vốn góp cuối quý</i>	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận (lũy kế từ đầu năm)	39.815.355.000	

d) Cổ tức

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	

e) Cổ phiếu

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.992.367	14.992.367
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.720.582	1.720.582
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (*)</i>	61.412	61.412
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (**)</i>	1.414.100	1.414.100
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (***)</i>	245.070	245.070
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.271.785	13.271.785
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.271.785	13.271.785
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

(*) Trong đó có phần thu hồi cổ phiếu thưởng của CBNCV không thực hiện đúng theo cam kết của QĐ số 05/QĐ-HĐQT ngày 23/05/2007, số lượng : 48.462 cổ phiếu

(**) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo nghị quyết số: 13/NQ-HĐQT ngày 31/7/2017, số lượng đăng ký: 1.470.000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 1.414.100 cổ phiếu

(***) Mua lại cổ phiếu phổ thông theo quyết định số: 05/NQ-HĐQT ngày 26/3/2019, số lượng đăng ký: 500.000 cổ phiếu, số lượng thực hiện 245.070 cổ phiếu

f) Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý 2 năm nay	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	145.411.924.190	141.160.027.711
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u><u>146.552.980.937</u></u>	<u><u>195.758.530.864</u></u>

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u><u>5.450.339.372</u></u>	<u><u>2.840.012.146</u></u>

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u><u>141.102.641.565</u></u>	<u><u>192.918.518.718</u></u>

3- Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
Cộng	<u><u>98.845.950.040</u></u>	<u><u>135.760.243.403</u></u>

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.296.439.719	3.868.712.506
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	96.069.708	308.471.651
Cộng	<u><u>3.393.037.569</u></u>	<u><u>4.177.204.557</u></u>

5- Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế đến quý 2 năm nay</u>	<u>Lũy kế đến quý 2 năm trước</u>
-Chi phí lãi vay	2.192.254.093	1.297.958.059
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.870.850	40.512.167
- Chiết khấu thanh toán (6355)	22.440.725	44.623.195
Cộng	<u><u>2.217.565.668</u></u>	<u><u>1.383.093.421</u></u>

6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Thu nhập khác	171.692.753	3.336.796.027
Cộng	171.692.753	3.336.796.027
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí khác	357.240.711	2.266.872.309
Cộng	357.240.711	2.266.872.309
8 - Chi phí bán hàng (Mã số 25)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên	1.880.549.076	4.442.484.339
Chi phí vận chuyển	2.701.740.543	2.280.189.603
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.386.284	161.488.422
Chi phí bằng tiền khác	7.159.673.025	5.085.774.021
Cộng	11.865.348.928	11.969.936.385
Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	899.723.370	6.528.320.430
Chi phí khấu hao TSCĐ	944.727.069	610.447.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.071.189	390.892.204
Chi phí bằng tiền khác	11.752.687.867	9.862.401.556
Cộng	14.128.209.495	17.392.062.038
9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.704.856.150	125.759.564.807
Chi phí nhân viên	14.002.564.529	16.141.165.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.667.376.748	9.501.116.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.090.617.229	9.978.387.870
Chi phí khác bằng tiền khác	6.475.658.779	5.097.600.736
Cộng	245.941.073.435	166.477.835.529
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.110.862.701	6.435.434.054
Cộng	5.110.862.701	6.435.434.054
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế đến quý 2 năm nay	Lũy kế đến quý 2 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(1.418.482.372)	176.206.396
Cộng	(1.418.482.372)	176.206.396



VII- Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty, các chi nhánh và công ty con là nghiên cứu sản xuất kinh doanh giống cây trồng, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

	TP. HCM	Hà Nội	Miền Trung	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	129.426.630.985	-	11.676.010.580	-	141.102.641.565
Cộng	129.426.630.985	-	11.676.010.580	-	141.102.641.565
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả của bộ phận (lãi gộp)	38.320.959.049	-	3.935.732.476	-	42.256.691.525
Chi phí không phân bổ	23.388.832.178	-	2.052.533.925	552.192.320	25.993.558.423
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính					
- Thu nhập tài chính	3.373.421.288	-	18.180.424	1.435.857	3.393.037.569
- Chi phí tài chính	2.217.565.668	-	-	-	2.217.565.668
- Lợi nhuận khác	(185.547.958)	-	-	-	(185.547.958)
- Thuế TNDN	5.110.862.701	-	-	-	5.110.862.701
- Thuế TNDN hoãn lại	(1.418.482.372)	-	-	-	(1.418.482.372)
Lợi nhuận sau thuế	12.210.054.204	-	1.901.378.975	(550.756.463)	13.560.676.716
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	612.777.976.429	-	8.088.022.995	46.701.983.632	667.567.983.056
Tài sản thuế hoãn lại	4.793.156.678	-	-	-	4.793.156.678
Tổng tài sản	617.571.133.107	-	8.088.022.995	46.701.983.632	672.361.139.734
Nợ phải trả của bộ phận	301.170.528.484	-	476.114.985	17.157.752.857	318.804.396.326
Chi phí khấu hao	6.533.670.344				6.533.670.344

VIII- Quản lý rủi ro:

1. Rủi ro thị trường:

1.1. Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Euro ("EUR")

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD và EUR như sau:

Tài sản tài chính	Tại ngày 30/06/2025					
	Tiền gốc ngoại tệ			Tương đương VNĐ		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	543,28	1,48	-	14.261.101	46.166	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	543,28	1,48	-	14.261.101	46.166	-
Nợ tài chính						
Phải trả người bán và các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-	-	-
Mức rủi ro tiền tệ	543,28	1,48	-	14.261.101	46.166	-

Tại ngày 30/06/2025 nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 1,426,110 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30/06/2025 nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 4,617 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

Tại ngày 30/06/2025 nếu đồng Nhân dân tệ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả lãi suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là 0 đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Nhân dân tệ còn lại.

1.2. Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì :

Tài sản có lãi suất

- Tiền gửi Ngân hàng
- Tiền gửi có kỳ hạn: ≤ 3 tháng
- Cho vay (có lãi suất)

Tổng

- Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)

Nợ phải trả có lãi suất

- Các khoản vay ngắn hạn và nợ đến hạn

Tổng

- Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (Hai phần trăm)
- Ảnh hưởng lãi (lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (giả định biến động là 2%) là (A)-(B)

Quý 2

21.836.223.069

24.000.000.000

130.000.000.000

175.836.223.069

3.516.724.461 (A)

141.823.915.566

141.823.915.566

2.836.478.311 (B)

680.246.150

2. Rủi ro tín dụng:

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá

Phải thu khách hàng và phải thu:

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó mỗi một khách hàng mới phải được phân tích về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả trước.

63
NG
PH
CÁY
N M
T.P

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro công ty sẽ gặp khó khăn là do không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo cho công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phát sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/06/2025	Dưới 01 năm	năm	Tổng cộng
- Các khoản vay và nợ	141.823.915.566	-	141.823.915.566
- Phải trả người bán	4.692.408.959	-	4.692.408.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	169.707.538.454		169.707.538.454
Tổng cộng	316.223.862.979	-	316.223.862.979

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

		So sánh giá trị thuần với giá trị sổ sách				
Tại ngày 30/06/2025	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư ngắn hạn		-	-	-		-
- Cho vay ngắn hạn	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000		-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-		-
Tổng cộng	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000		-

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

IX- Các nghiệp vụ các bên có liên quan:

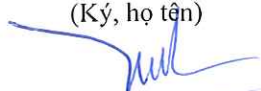
Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan lũy kế đến cuối kỳ như sau :

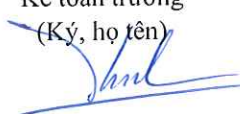
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	Bên liên quan	Cho vay	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu khách hàng				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Công nợ	13.653.409.024	17.087.412.519
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Công nợ	209.672.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Bên liên quan	Công nợ	1.752.061.563	-
Phải trả cho người bán				
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	Công ty liên kết	Công nợ	-	706.312.942
Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Công nợ	174.930.000	201.264.000
Phải thu / phải trả khác				
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	Công ty mẹ	Công nợ cho vay	373.972.603	127.397.260
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	Bên liên quan	Công nợ	1.246.575.342	1.671.232.876
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	Bên liên quan	Công nợ	-	916.092.080
Các giao dịch nội bộ trong kỳ:			Bán hàng	Mua hàng
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	11.045.064.592	2.793.464.000	
	- Lãi cho vay	743.835.617		
	- Thu tiền lãi vay	497.260.274		
CÔNG TY TNHH LÚA GẠO VIỆT NAM	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	246.937.036	2.178.246.336	
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN	- Lãi cho vay	2.479.452.054		
	- Thu tiền lãi vay	2.904.109.588		
CÔNG TY CỔ PHẦN PAN-HULIC	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	194.718.364		
Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	760.013.300		
Công ty CP Giống Trùng ương Quảng Nam	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	445.481.495	380.325.000	
Chi Nhánh Công Ty CP Khử Trùng Việt Nam Tại TP.Hồ Chí Minh	- Cung cấp hàng hoá, dịch vụ		586.170.000	

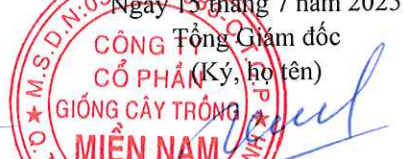
X- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán:

Quý 2 /2025 lợi nhuận sau thuế đạt: 11.098.832.691 đồng; lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 đạt: 18.193.660.659 đồng; chênh lệch 7.094.827.659 đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 39% so với cùng kỳ năm trước là do trong quý 2 năm 2025 doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Ma Hoàng Kim Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lâm Tuấn Lạc

Ngày 15 tháng 7 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)

Đặng Văn Vinh